TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 01 - 2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 541/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 425/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà M. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông P. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà M trình bày: Bà M và ông P quen biết nhau, có tình cảm và được gia đình tổ chức đám cưới năm 1998, sau đó hai người đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/9/2005. Trong quá trình chung sống, hai người có 01 người con chung tên T sinh ngày 06/02/1999, hiện nay đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không còn tiếng nói chung, hai người đã sống ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay.

Nay nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà M yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà M yêu cầu được ly hôn với ông P.

+ Về con chung: Anh T đã trưởng thành, nên bà M không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên bà M không yêu cầu giải quyết.

Bà M đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Mọi vấn đề có liên quan bà M vẫn giữ nguyên theo lời trình bày có trong hồ sơ và cam kết không khiếu nại gì về sau.

- *Bị đơn ông P:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông P nhưng ông P không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị xét xử vắng mặt thì bà M vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, về hôn nhân, bà M yêu cầu được ly hôn với ông P; về con chung, tài sản chung, nợ chung, bà M không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Ông P là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông P là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/9/2005, nên quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông P là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà M trình bày sau khi kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không còn tiếng nói chung, hai người đã sống ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay, do nhận thấy đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông P. Sau khi thụ lý vụ án, mặc dù ông P biết được việc bà M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông P nhưng trong những lần Tòa án mời hòa giải thì ông P đều vắng mặt, từ đó mà Tòa án đã không tiến hành hòa giải được; hiện nay giữa bà M và ông P cũng không tìm ra được cách thức để hàn gắn tình cảm và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể đoàn tụ với nhau. Như vậy, việc bà M và ông P phát sinh nhiều mâu thuẫn và hiện nay đã sống ly thân với nhau, mỗi người sống ở một nơi và không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của vợ chồng, mặc dù đã được Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không hàn gắn được cho thấy quan hệ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, bà M vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông P. Vì vậy, việc bà M yêu cầu được ly hôn với ông P là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và giải quyết cho bà M được ly hôn với ông P.

[6] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà M và ông P có với nhau 01 người con chung tên T sinh ngày 06/02/1999. Hiện nay, anh T đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, bà M và ông P không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Bà M trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà M không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà M được ly hôn với ông P. *(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 38 ngày 08/9/2005 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp)*

1.2. Về con chung: Người con chung tên T sinh ngày 06/02/1999 hiện nay đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, bà M và ông P không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà M trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.4. Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà M không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà M đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008240, ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà M đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- UBND xã B (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt